

Bản án số: 383/2024/DS-PT  
Ngày: 01-8-2024  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Trang;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Chí Đức;  
Ông Tôn Văn Thông.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 7 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2024/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2528/2024/QĐXXPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*

Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Số C N, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 27/10/2023):*

Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994; địa chỉ: Số C, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

*2. Bị đơn:*

Bà Nguyễn Thị Phương T1, sinh năm 1994; (có mặt)

Địa chỉ: Số B, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Số B, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Phương T1, là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung bản án sơ thẩm;*

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Vào ngày 04/5/2023, bà T có cho bà T1, ông T2 mượn số tiền là 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng), không có lãi suất, thời hạn vay 16 tháng, hàng tháng trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) vào ngày 4 hàng tháng chậm nhất là ngày 10 hàng tháng. Hai bên có lập hợp đồng mượn tiền ngày 04/5/2023 có chữ ký bà T1 để làm tin. Trong 06 tháng đầu, bà T1, ông T2 trả đúng hạn nhưng sau đó thì trả không đúng hạn. Tổng cộng số tiền bà T1 đã trả là 48.000.000 đồng. Nay bà T yêu cầu bà T1, ông T2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền còn lại là 112.000.000 đồng, bà T không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bà T1, ông T2 đến để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà T1, ông T2 vắng mặt và không có trình bày ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2024/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 147, 207, 227, 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468, 357 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T;

Buộc bà Nguyễn Thị Phương T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền là 112.000.000 đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc ông Nguyễn Văn T2 cùng liên đới với bà T1 trả tiền cho bà T.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/6/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Phương T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, bà T1 yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, chỉ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T1 trả cho bà T số tiền 97.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà T1 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, do từ ngày 27/10/2023 đến ngày 10/01/2024 bà đã trả cho bà T tiếp số tiền 15.000.000 đồng nên hiện nay bà chỉ còn nợ bà T số tiền 97.000.000 đồng. Bà T1 xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi trả xong số tiền 97.000.000 đồng.

Theo đơn xin xét xử vắng mặt ngày 31/7/2024, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà T đồng ý trừ đi số tiền 15.000.000 đồng như bị đơn bà T1 trình bày, bà T chỉ yêu cầu bà T1 trả số tiền gốc còn lại là 97.000.000 đồng. Tuy nhiên, giao dịch giữa bà T với bà T1 là giao dịch tiền vay chứ không phải tiền hụi như bà T1 trình bày.

Đối với kháng cáo của bà T1 về việc xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi trả xong số tiền 97.000.000 đồng thì nguyên đơn không đồng ý.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà T1, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2024/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre theo hướng buộc bà T1 có trách nhiệm trả cho bà T số tiền còn thiếu là 97.000.000 đồng. Không chấp nhận kháng cáo của bà T1 về việc xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi trả xong số tiền trên.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Phương T1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương T1 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Phương T1 và ông Nguyễn Văn T2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền là 112.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà T1 không đồng ý trả 112.000.000 đồng cho bà T mà chỉ đồng ý trả 97.000.000 đồng cho bà T vì bà cho rằng có trả thêm cho bà T được 15.000.000 đồng.

Tại cấp phúc thẩm, bà T đồng ý trừ tiếp số tiền 15.000.000 đồng bà T1 chuyển trả vào nợ gốc nên bà T chỉ yêu cầu bà T1 trả số tiền gốc còn lại là 97.000.000 đồng.

Xét kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Hợp đồng mượn tiền ngày 04/5/2023.

Xét Hợp đồng mượn tiền ngày 04/5/2023 thể hiện nội dung “bà Nguyễn Thị Phương T1, sinh ngày 17/08/1994, CCCD 084194005938; địa chỉ 216C1 ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre có mượn của bà Nguyễn Ngọc T số tiền là 160.000.000 đồng, thời hạn mượn là 16 tháng, mỗi tháng trả 10.000.000 đồng vào ngày 04 tây hàng tháng và chậm nhất là ngày 10 tây hàng tháng”. Trong hợp đồng cho mượn tiền này có chữ ký tên và dấu vân tay của bà T1. Do làm mất giấy bản chính hợp đồng vay tiền nên bà T đã sao chụp lại và bà T1 cũng đồng ý lăn tay xác nhận lại nội dung hợp đồng. Do đó, Hợp đồng mượn tiền bản sao chụp ngày 04/5/2024 có dấu vân tay xác nhận của bà T1 có giá trị pháp lý là chứng cứ chứng minh.

[2.2] Căn cứ vào Kết luận giám định số 267/2024/KL-KTHS ngày 04/4/2024 của Phòng K Công an tỉnh B thì:

“1. Không đủ cơ sở kết luận dấu vân tay thứ nhất tính từ trái sang phải mang tên Nguyễn Thị Phương T1 dưới mục “Bên mượn” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với mẫu vân tay mang tên Nguyễn Thị Phương T1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M) có phải của cùng một người hay không.

2. Dấu vân tay thứ hai tính từ trái sang phải mang tên Nguyễn Thị Phương T1 dưới mục “Bên mượn” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với mẫu vân tay “Ngón trở phải” mang tên Nguyễn Thị Phương T1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M) là của cùng một người.

Do đó, có cơ sở khẳng định giao dịch giữa bà T với bà T1 là có thật. Bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ như cam kết nên bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 phải trả tiền nợ còn thiếu là có cơ sở.

Xét lời trình bày của bị đơn bà T1 về việc bà thừa nhận có nợ bà T số tiền tổng cộng là 160.000.000 đồng, trong thời gian từ tháng 5/2023 đến tháng 01/2024, bà đã trả cho bà T 63.000.000 đồng, nên bà T1 chỉ còn nợ bà T số tiền là 97.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm, bà T cũng thống nhất với lời trình bày của bà T1 về việc bà T1 chỉ còn thiếu bà T số tiền là 97.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận, buộc bà T1 có trách nhiệm trả bà T số tiền là 97.000.000 đồng.

Bà T1 trình bày số tiền nợ bà T là tiền hụi chứ không phải tiền vay. Tuy nhiên bà T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, nhận thấy tại cấp phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất bị đơn chỉ còn thiếu nguyên đơn số tiền là 97.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bà T1 có trách nhiệm trả cho bà T số tiền còn thiếu là 97.000.000 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà T1 về việc yêu cầu cho bà có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 97.000.000 đồng bằng hình thức trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ: Tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà T không đồng ý cho bà T1 trả dần nên Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T1.

[3] Đối với các phần còn lại của Bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Cấp phúc thẩm điều chỉnh lại như sau: Bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 4.850.000 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Phương T1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2024/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T.

Buộc bà Nguyễn Thị Phương T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền vay gốc là 97.000.000đ (chín mươi bảy triệu đồng). Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc T về việc buộc ông Nguyễn Văn Trung liên đ với bà Nguyễn Thị Phương T1 trả nợ cho bà Nguyễn Ngọc T.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị Phương T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền 1.020.000đ (một triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Phương T1 phải chịu số tiền 4.850.000đ (bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.800.000đ (hai triệu tám trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000797 ngày 14/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Phương T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002576 ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Thu Trang**